

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020

Tác giả: PGS.TS. Chu Tiến Quang

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Kể từ năm 1986, Việt Nam đã thực hiện đường lối Đổi mới, bằng sự nỗ lực to lớn của toàn dân và sự ủng hộ và hợp tác của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn thách thức, đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử: Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao (bình quân khoảng 7%/năm); đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; vị thế quốc tế không ngừng được nâng cao. Việt Nam đã trở thành địa điểm được ngày càng nhiều nhà đầu tư nước ngoài tin cậy, lựa chọn đầu tư, kinh doanh.

Thực hiện nhất quán đường lối đổi mới, trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Hệ thống pháp luật chính sách đầu tư đã không ngừng được hoàn thiện theo hướng ngày càng đơn giản, thông thoáng, minh bạch và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Chính phủ cũng đã nỗ lực huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực. Hệ thống quy hoạch ngành, lãnh thổ được rà soát, cập nhật và bổ sung tạo dựng khuôn khổ pháp lý thúc đẩy hoạt động cạnh tranh lành mạnh.

Thực tiễn những năm qua cho thấy việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một chủ trương đúng đắn, đã góp phần thực hiện nhiều mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội quan trọng của đất nước. Đến hết tháng 2/2013 đã có 14.550 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đạt gần 211 tỷ USD, vốn thực hiện đạt gần 100 tỷ USD. Khu vực ĐTNN chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư xã hội; kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2012; đóng góp vào ngân sách đạt 14,2 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2010 và khoảng 3,7 tỷ USD năm 2012; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo nhiều việc làm, với trên 2 triệu lao động trực tiếp, từ 3-4 triệu lao động gián tiếp.

Trên thực tế, khu vực doanh nghiệp ĐTNN ngày càng lớn mạnh trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế đất nước, được khuyến khích phát triển ổn định, lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác,

góp phần phát huy nội lực và lợi thế so sánh của Việt Nam, tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần vào quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Nhận diện tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam hiện nay

Thành công của đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong hơn 25 năm qua đã được thừa nhận một cách rộng rãi ở cả trong và ngoài nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2000-2010 là 7,26%; GDP theo giá thực tế năm 2011 đã gấp hơn 3,8 lần so với năm 2000; nước ta đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Đã đạt được thành tích vượt bậc về xóa đói giảm nghèo; cơ cấu kinh tế đã từng bước chuyển đổi tích cực theo hướng hiện đại; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đã được cải thiện đáng kể cả về số lượng và chất lượng; đã thu hẹp đáng kể khoảng cách phát triển so với các nền kinh tế khác trong khu vực.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã bước đầu phát huy được lợi thế của từng vùng; một số sản phẩm nông nghiệp đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cơ cấu công nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; một số ngành công nghiệp quan trọng đã bắt đầu hình thành, trở thành động lực cho tăng trưởng nói chung và tăng trưởng công nghiệp nói riêng. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, một số loại dịch vụ hiện đại, giá trị gia tăng cao phát triển rất nhanh. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh, đóng góp lớn vào GDP và tăng trưởng GDP của cả nước.

Cơ cấu thành phần kinh tế đã thay đổi căn bản; Cơ cấu lao động đã chuyển dịch tích cực, phù hợp với dịch chuyển cơ cấu ngành, thành phần và vùng kinh tế. Nguồn vốn đầu tư phát triển được đa dạng hóa và liên tục tăng cao. Vốn đầu tư nhà nước đã được đầu tư một cách tập trung hơn vào một số ngành, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các dịch vụ công ích khác, đồng thời, đã quan tâm đầu tư nhiều hơn cho vùng nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy vậy, cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay đã bộc lộ không ít những yếu kém nội tại. Tăng trưởng GDP tuy vẫn ở mức tương đối cao nhưng đang có xu hướng giảm dần; chất lượng tăng trưởng còn thấp. Quy mô các ngành kinh tế còn nhỏ và phân tán; sản xuất công nghiệp phần lớn còn ở dạng gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng nội địa thấp. Đa số các sản phẩm có đóng góp lớn trong GDP và kim ngạch xuất khẩu đều là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khoáng sản, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ phục vụ tiêu dùng thâm dụng nhiều lao động phổ thông. Số ngành, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, hiện đại còn ít; công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, còn mất cân đối lớn giữa các khâu trong chuỗi sản xuất và cung ứng.

Tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp vẫn còn khá lớn; thủy sản phát triển chưa đồng bộ về nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và các dịch vụ khác. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm. Dịch vụ phát triển chậm so với tiềm năng.

Kinh tế vùng chưa hình thành bằng sự kết nối hữu cơ, hợp tác và bổ sung lẫn nhau giữa các địa phương trong vùng dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng. Thay vào đó là sự chia cắt, cát cứ và phân tán về không gian phát triển theo đơn vị hành chính cấp tỉnh. Các vùng kinh tế động lực chưa phát huy đầy đủ vai trò đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển; chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư vẫn khá cao và đang có chiều hướng tăng lên.

Cơ cấu đầu tư còn chưa hợp lý. Một số ngành có đóng góp lớn cho nền kinh tế, hoặc có hiệu quả cao, có độ nhạy cảm hoặc lan tỏa lớn chưa được đầu tư tương xứng; đầu tư vào các ngành công nghệ cao chưa đáng kể và các ngành này chưa thực sự trở thành đích đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Đầu tư nhà nước còn phân tán, dàn trải, chưa đồng bộ; làm tăng chi phí và giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Sử dụng các nguồn lực khác như đất đai, tài nguyên thiên nhiên và lao động vẫn còn lãng phí.

Cơ cấu thành phần kinh tế còn bất hợp lý về phân bổ nguồn lực. Các doanh nghiệp nhà nước chưa phát huy tốt vai trò dẫn dắt, chủ đạo trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới và phát triển công nghệ. Kinh tế tư nhân trong nước còn nhỏ và yếu; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng nhanh chóng, nhưng tác động của chúng đối với chuyển giao công nghệ, nâng cao và phát triển năng lực công nghệ của nền kinh tế là chưa đáng kể. Các doanh nghiệp chưa đủ sức tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi cung ứng và hệ thống phân phối toàn cầu.

Những yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng chủ yếu là do các nguyên nhân chủ quan.

Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng đã duy trì quá lâu. Môi trường kinh doanh còn có hạn chế trên nhiều mặt. Thủ tục hành chính còn phiền hà và tốn kém; chính sách, pháp luật chưa ổn định, hiệu lực thực thi chưa cao, nên chưa tạo được niềm tin và độ an toàn đủ để khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư lớn dài hạn vào đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh; chưa hạn chế và loại trừ được các hành vi kinh doanh theo hướng đầu cơ, trục lợi.

Quản trị doanh nghiệp nhà nước chưa theo kịp với các nguyên tắc và thông lệ thị trường; nội lực về vốn, về kỹ năng và trình độ quản trị kinh doanh của khu vực kinh tế ngoài nhà nước nói chung còn yếu kém; cơ chế quản lý nhà nước đối với phân bổ và sử dụng các nguồn lực quốc gia chưa thật sự hiệu quả. Trong không ít trường hợp, phân bổ vốn đầu tư, lựa chọn dự án đầu tư, giao đất,

cho thuê đất và cấp phép khai thác tài nguyên, khoáng sản, v.v.. còn theo cơ chế xin-cho dưới nhiều hình thức khác nhau; thiếu tiêu chí đo lường, thẩm định hiệu quả kinh tế-xã hội một cách rõ ràng, cụ thể; làm sai lệch, thậm chí phá vỡ quy hoạch đầu tư, quy hoạch và không gian phát triển đã được phê duyệt.

Chế độ khuyến khích ưu đãi đầu tư chưa tập trung khai thác, phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế; còn thiếu mục tiêu cụ thể, thiếu điều kiện, tiêu chí và công cụ ràng buộc trách nhiệm đối với người nhận hỗ trợ, ưu đãi; mức độ hỗ trợ chưa lớn đủ mức để thu hút sự quan tâm thực sự của các nhà đầu tư có tiềm năng và uy tín. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn yếu và chưa được tiến hành thường xuyên.

Cùng với duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, thì tư duy, chủ trương, chính sách và cách thức quản lý, điều hành nền kinh tế ở các cấp, các ngành chưa thay đổi kịp thời; chậm khắc phục các điểm nghẽn kìm hãm gia tăng năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Gia tăng vốn đầu tư dưới các hình thức và kênh khác nhau vẫn là công cụ chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng. Để đáp ứng yêu cầu nói trên, chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng đã phải liên tục duy trì trong nhiều năm; và đó là một trong các nguyên nhân quan trọng của lạm phát cao và bất ổn kinh tế vĩ mô ở nước ta trong thời gian gần đây.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài với những đóng góp vào quá trình tái cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam trong những năm qua

Trong giai đoạn đầu mở cửa, ĐTNN là giải pháp hữu hiệu góp phần đưa Việt Nam ra khỏi tình thế khó khăn của tình trạng bị bao vây, cấm vận; khẳng định xu thế mở cửa và quan điểm “Việt Nam muốn là bạn của các nước trong cộng đồng thế giới”. Trong các giai đoạn tiếp theo, ĐTNN là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần đáng kể thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, khai thông thị trường quốc tế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, đóng góp ngân sách nhà nước, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo thêm việc làm.

Bên cạnh những đóng góp trực tiếp nêu trên, ĐTNN đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế, trong đó có việc khơi dậy các nguồn lực đầu tư trong nước, tạo sức ép cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất; phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Đến nay, Việt Nam đã trở thành điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau như BP, Total, Toyota, Canon, Samsung, Intel, Unilever... với những sản phẩm chất lượng quốc tế, qua đó vừa góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ khu vực và thế giới, vừa góp phần

tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa. ĐTNN cũng đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ cho quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích đổi mới thủ tục hành chính và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

Thứ nhất, ĐTNN góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước

Đến hết tháng 12 năm 2012, cả nước có 14.522 dự án ĐTNN còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 210,5 tỷ USD, vốn thực hiện 100,6 tỷ USD (chiếm 47,7% vốn đăng ký). ĐTNN là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng trưởng cả nước: năm 1995 GDP của khu vực ĐTNN tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010). Tỷ trọng đóng góp của khu vực ĐTNN trong GDP tăng dần, từ 2% GDP (1992), lên 12,7% (2000), 16,98% (2006) và 18,97% (2011). So sánh với mức trung bình của thế giới, đóng góp của khu vực ĐTNN vào GDP của Việt Nam cao hơn 7,7 điểm % cho thấy ảnh hưởng của ĐTNN đối với nền kinh tế của Việt Nam là khá lớn. Cụ thể:

ĐTNN bổ sung cho tổng vốn đầu tư xã hội: vốn ĐTNN thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 20,67 tỷ USD, chiếm 24,32% tổng vốn đầu tư xã hội (1991- 2000) lên 69,47 tỷ USD, chiếm 22,75% tổng vốn đầu tư xã hội (2001- 2011). Tỷ trọng khu vực ĐTNN trong cơ cấu kinh tế giai đoạn 2000-2011 tăng 5,4%.

Góp phần quan trọng vào xuất khẩu: trước năm 2001, xuất khẩu của khu vực ĐTNN chỉ đạt 45,2% tổng kim ngạch, kể cả dầu thô. Từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực này bắt đầu vượt khu vực trong nước và dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, chiếm khoảng 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012.

ĐTNN góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo¹, mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang Hoa Kỳ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu; góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

Đóng góp vào nguồn thu ngân sách: đóng góp của ĐTNN vào ngân sách ngày càng tăng, từ 1,8 tỷ USD (1994 – 2000) lên 14,2 tỷ USD (2001 – 2010). Năm 2012, nộp ngân sách của khu vực ĐTNN (không kể dầu thô) là 3,7 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách (18,7% tổng thu nội địa, trừ dầu thô).

Thứ hai, ĐTNN thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH

¹Trước năm 2003, dầu thô chiếm tới gần một nửa xuất khẩu của khu vực ĐTNN. Từ năm 2007, tỷ lệ dầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ còn khoảng 7%.

Hiện nay, 58,4% vốn ĐTNN tập trung vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng với trình độ công nghệ cao hơn mặt bằng chung của cả nước, tốc độ tăng trưởng đạt bình quân gần 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành, tạo ra gần 45% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng..., góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một số phương thức mới, có hiệu quả cao, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương.

Khu vực ĐTNN đã tạo nên bộ mặt mới trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng căn hộ cho thuê, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, lô-gi-stíc, siêu thị... Các dịch vụ này cũng góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Thứ ba, ĐTNN tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động

Hiện nay khu vực ĐTNN tạo ra trên 2 triệu lao động trực tiếp và khoảng 3 - 4 triệu lao động gián tiếp, có tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH. Doanh nghiệp ĐTNN được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ của công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý, trong đó một bộ phận đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, ĐTNN đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động cho các bên liên quan.

Thứ tư, ĐTNN là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế

Khu vực ĐTNN sử dụng công nghệ cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập trong khu vực. Từ năm 1993 đến nay, cả nước có 951 hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt/đăng ký, trong đó có 605 hợp đồng của doanh nghiệp ĐTNN, chiếm 63,6%². Thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ, khu vực ĐTNN đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Xét về cấp độ chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hiệu quả cao nhất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành đã thực hiện tốt chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế

² Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

tạo, ô tô, xe máy, dệt may và giày dép, trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất.

Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực ĐTNN được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ. Nhìn chung, khu vực ĐTNN có tác động lan tỏa gián tiếp tới khu vực doanh nghiệp sản xuất trong nước cùng ngành và doanh nghiệp dịch vụ trong nước khác ngành. Bên cạnh đó, thông qua mối quan hệ với doanh nghiệp ĐTNN, doanh nghiệp trong nước ứng dụng công nghệ sản xuất tương tự để sản xuất sản phẩm/dịch vụ thay thế và sản phẩm/dịch vụ khác để tránh cạnh tranh. Đồng thời có tác động tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ khác trong nước để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp ĐTNN.

Thứ năm, ĐTNN có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm

Nhiều sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường (đầu vào và tiêu thụ sản phẩm) và năng lực tham gia mạng sản xuất toàn cầu cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực ĐTNN cao hơn so với khu vực trong nước. Đồng thời, khu vực ĐTNN đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua thúc đẩy năng suất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Thứ sáu, ĐTNN góp phần nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tạo thêm áp lực đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh

Thực tiễn ĐTNN đã cho nhiều bài học, kinh nghiệm bổ ích về công tác quản lý kinh tế và doanh nghiệp, góp phần thay đổi tư duy quản lý, thúc đẩy quá trình hoàn thiện luật pháp, chính sách theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với xu thế hội nhập.

Thứ bảy, ĐTNN đã góp phần quan trọng vào hội nhập quốc tế

Hoạt động thu hút ĐTNN đã góp phần phá thế bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi để Việt Nam gia nhập ASEAN, ký Hiệp định khung với EU, Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 62 quốc gia/vùng lãnh thổ và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) với Nhật Bản và nhiều nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thời gian qua vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới, đó là:

- Thứ nhất, hiệu quả tổng thể nguồn vốn ĐTNN chưa cao.
- Thứ hai, tỷ lệ vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký, quy mô dự án nhỏ, nhiều dự án chậm triển khai, giãn tiến độ; dòng vốn đăng ký ĐTNN gần đây đang có xu hướng giảm
- Thứ ba, mục tiêu thu hút công nghệ (công nghệ cao và công nghệ nguồn), chuyển giao công nghệ chưa đạt được
- Thứ tư, tạo việc làm chưa tương xứng, đời sống người lao động chưa cao, tranh chấp và đình công có xu hướng gia tăng
- Thứ năm, hiệu ứng lan tỏa của khu vực ĐTNN sang khu vực khác của nền kinh tế còn hạn chế
- Thứ sáu, giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam và khả năng tham gia chuỗi giá trị thấp
- Thứ bảy, một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, chưa chú ý đầy đủ tới an ninh quốc phòng.
- Thứ tám, có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế.

Một số giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế

Thời gian vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành "*Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới*" nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam. Trên cơ sở quan điểm, định hướng đầu tư nước ngoài trong thời gian tới là nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư nước ngoài theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, định vụ hiện đại...Đồng thời, tăng cường thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ, khuyến khích các dự án công nghiệp chuyển dần từ gia công sang sản xuất; lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có uy tín đầu tư phát triển thị trường tài chính; chú trọng đến các dự án có quy mô vừa và nhỏ phù hợp với từng ngành kinh tế, từng địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các

doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với nhau và với các doanh nghiệp trong nước. Quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng ngành để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo lợi ích tổng thể quốc gia và tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình mới.

Triển khai Nghị Quyết nêu trên, Quyết định 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/2/2013 về việc phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013- 2020 và Chỉ thị 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/6/2013 về một số nhiệm vụ triển khai trong ba năm 2013 - 2015 nhằm thực hiện đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả, đặc biệt là trong giai đoạn 2013 - 2020 để thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế. Dưới đây là một số giải pháp và lộ trình để góp phần thực hiện quá trình tái cơ cấu:

Một là, trước hết tái cấu trúc nguồn vốn FDI theo hướng có trọng tâm, trọng điểm như thu hút đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục đào tạo, y tế, công nghệ cao, công nghệ sạch...với mục tiêu đối tác tiềm năng cụ thể. Ví dụ như tháng 7 vừa qua, để phát huy lợi thế và thúc đẩy tái cơ cấu ngành, gắn doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp Nhật Bản, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1043/QĐ-TTg ngày 01/7/2013 về việc phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hành động phát triển 6 ngành ưu tiên phát triển, bao gồm: điện tử, máy nông nghiệp, chế biến nông sản, thủy sản, công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng, sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Chính phủ cho biết, các Bộ đều đang triển khai các công việc được giao đúng tiến độ và đạt được kết quả bước đầu trên một số mặt.

Hai là, để tái cấu trúc đầu tư của khu vực có vốn FDI cần làm tốt công tác quy hoạch (quy hoạch cả nước, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và địa phương), các quy hoạch phải có tính tổng thể, liên kết và dài hạn, đặc biệt tránh tình trạng điều chỉnh quy hoạch để thu hút dự án bằng mọi giá. Phát triển kinh tế địa phương phải gắn với phát triển kinh tế ngành, vùng và quốc gia. Khắc phục ngay việc đầu tư không theo quy hoạch, đầu tư ngoài quy hoạch và đầu tư theo phong trào.

Ba là, rà soát lại danh mục các dự án chưa triển khai, không triển khai, tạm dừng hoạt động, giải thể, các dự án có tác động xấu đến môi trường, các dự

án sử dụng công nghệ lạc hậu,... để có phương án chuyển giao cho các nhà đầu tư tiềm năng khác.

Bốn là, đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn vào một số lĩnh vực mà nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.

Năm là, cần khẩn trương sửa đổi việc phân cấp đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng Trung ương quyết định và cấp phép các dự án quan trọng và có tính vĩ mô như các lĩnh vực hạ tầng giao thông, trồng rừng, dự án sử dụng nhiều đất, dự án liên quan đến nhiều địa phương,...

Sáu là, tăng cường năng lực thẩm định, giám sát đánh giá các dự án đầu tư để nâng cao hiệu quả đầu tư của các dự án.

Bảy là, cần có nhiều giải pháp đồng bộ; đòi hỏi quyết tâm chính trị cao của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các bộ máy Lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương không để tư duy nhiệm kỳ, lợi ích nhóm chi phối.

Tái cấu trúc là vấn đề sống còn của nền kinh tế hiện nay, khi cái giá cho tăng trưởng ngày một tăng, áp lực lạm phát ngày càng lớn, doanh nghiệp và người dân gặp khó khăn. Thực tiễn cuộc sống đang đòi hỏi đất nước ta phải có một cuộc đổi mới lần hai, cuộc đổi mới theo chiều sâu, để có nội lực mạnh, sức cạnh tranh cao đang đặt ra hết sức cấp bách với mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.
